

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-

UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024; số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr-STNMT ngày 21/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.770,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.819,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.303,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	647,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		29,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,98

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,74
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,08
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc

dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Vĩnh Lộc;
- Lưu: VT, NN.

(MC33.03.25.)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 971 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	540,95	716,18	835,69	495,94	1.487,84	973,96	1.572,89	1.356,07	1.107,04	1.498,70	1.981,11	2.284,50	919,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.819,11	228,10	478,24	504,46	333,03	1.003,44	625,03	1.244,12	889,27	609,37	1.003,43	1.632,86	1.694,20	573,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.345,85	159,42	246,58	368,38	258,85	673,78	380,89	712,50	425,68	379,63	426,98	445,76	669,69	197,71
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.925,82	159,42	242,94	368,38	258,85	666,50	366,12	655,53	367,59	379,63	395,74	309,82	562,94	192,36
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	420,03		3,64			7,28	14,77	56,97	58,09		31,24	135,94	106,75	5,35
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	836,90	28,76	87,02	87,07	25,35	30,93	24,00	131,37	47,08	178,08	139,75	35,31	1,83	20,35
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,11	2,75	26,42	12,12	28,85	58,26	41,08	85,97	26,10	28,26	63,16	100,07	65,27	3,80
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	3.813,84	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	271,22	354,01	11,42	363,62	1.010,94	935,23	317,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,20	3,19	1,60	7,13	16,94	14,33	6,23	41,96	17,96	8,78	2,60	1,50	12,19	29,79
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,21	0,59	1,95	6,19	0,66	10,02	13,51	1,10	18,44	3,20	7,32	39,28	10,00	3,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.303,88	298,59	192,35	255,29	159,04	464,02	308,16	304,98	426,90	398,16	434,12	343,40	389,72	329,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,03		58,99	69,10	35,78	124,38	72,50	59,46	77,67	96,84	96,77	88,80	102,37	64,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	119,60	119,60												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,02	5,52	0,63	0,20	0,61	0,45	0,73	0,47	1,71	1,77	0,55	0,63	0,36	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,66	1,51						24,15						
2.5	Đất an ninh	CAN	4,35	1,13	0,12	0,17	1,66	0,12	0,12	0,23	0,19	0,12	0,12	0,12	0,13	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,95	20,12	5,55	5,34	5,40	13,18	6,92	8,08	10,05	9,03	5,62	6,04	3,66	3,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,12	3,95	3,26	0,43	0,74	1,80	1,30	2,60	1,85	1,02	1,22	0,94	0,53	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,55	3,77	0,29	0,22	0,21	0,13	0,31	0,21	0,30	0,52	0,12	0,15	0,17	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,92	7,93	1,78	1,88	2,05	4,49	1,81	2,57	5,36	4,89	2,38	3,09	2,03	1,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,37	4,47	0,23	2,81	2,40	6,76	3,50	2,70	2,54	2,60	1,90	1,86	0,93	1,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	481,75	30,03	6,80	7,96	2,23	6,73	13,19	15,99	128,04	7,74	87,29	22,26	124,63	28,86
-	Đất khu công nghiệp	SKK														
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,77								28,67		28,77		1,33	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,80	1,43			1,78	1,47	4,45		0,66			2,01		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,00	1,41	0,06	0,90	0,45	5,26	0,26	5,61	32,81	1,20	13,13	14,41	20,00	6,50
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	309,18	27,19	6,74	7,06			8,48	10,38	65,90	6,54	45,39	5,84	103,30	22,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.458,58	71,28	64,89	89,39	89,25	229,81	109,26	159,15	89,25	104,10	111,80	105,72	105,39	129,30
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.054,81	53,82	47,91	74,16	61,66	172,84	90,95	136,12	75,14	73,14	95,63	38,20	91,57	43,68
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	288,17	7,47	16,30	15,13	13,26	52,32	18,24	22,40	13,12	30,55	13,68	54,14	13,55	18,01
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	104,18	6,86	0,12		13,77	2,67			0,48		0,09	12,80		67,39
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,60					1,40					2,20			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,30	1,00	0,07	0,07	0,21	0,10	0,04	0,07	0,06	0,35	0,06	0,09	0,02	0,16
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính,	DBV	0,89	0,27	0,05	0,03	0,02	0,08	0,03		0,21	0,06	0,03	0,02	0,03	0,06

[illegible]

Phụ biểu số II

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số 971 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số 971 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
I.1.1	Đất quốc phòng	5,50	5,50		5,50				
1	Đất quốc phòng	5,50	5,50		5,50	CQP	Xã Vĩnh Hưng	Tờ bản đồ số 24 thửa đất số 2; Tờ bản đồ số 25 thửa đất số 1	Theo nhu cầu của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 6619/BCH-TM ngày 05/12//2023
I.1.2	Đất an ninh	0,85	0,85		0,85				
1	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số 698	Đăng ký của Công an tỉnh
2	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Long	Tờ bản đồ số 21 thửa đất số 609	Đăng ký của Công an tỉnh
3	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Quang	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số 486, 511, 512, 526, 550, 551,...	Đăng ký của Công an tỉnh
4	Trụ sở Công an	0,13	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 546, 547, 564, 585, 605,...	Đăng ký của Công an tỉnh tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2023
5	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa đất số 16, 51-53, 89-91, 139	Đăng ký của Công an tỉnh tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2023
6	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Tân	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 1501-1503, 1525, 1567, 1568, 1523, 1524,...	Đăng ký của Công an tỉnh tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2023
7	Trụ sở Công an	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số	Đăng ký của Công an tỉnh tại văn bản

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
								1048, 1002, 1003, 1100, 1049, 1050,...	số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2023
I.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
I.2.1	Đất cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	28,77	28,77		28,77	SKN	Xã Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số 89, 112, 117, 111, 116, 115, 114,...Tờ bản đồ số 04 gồm các thửa đất số 286, 258, 263, 262, 261,...Tờ bản đồ số 09 gồm các thửa đất số 16, 18, 15, 14, 27, 28,...	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	30,00	30,00	28,03	0,64	SKN	Xã Minh Tân	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số 863, 864, 865, 868, 886, 887...Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số 905A, 906, 907, 908, 955, 956,...; Tờ bản đồ số 22 gồm các thửa đất số 94, 166, 112, 113, 317,..Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số 16, 25, 37, 112,...	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
					1,33	SKN	Xã Vĩnh Thịnh		
I.2.2	Đất ở tại nông thôn								
1	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp trung tâm văn hóa thể thao huyện)	3,03	3,03		3,03	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số 410, 384, 362a, 362, 340, 341, 338, 385, 411, 386, 364, 387, 365, 389, 390, 388, 414, 413, 412, 431, 430, 451,...	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 của HĐND tỉnh
2	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,05	0,05		0,05	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số 1927, 1928, 1929, 1930	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	8,33	8,33		8,33	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 180, 359, 233, 282, 330, 457, 389, 388, 331, 387, 390, 347, 346, 489, 488, 522, 665, 545, 523, 503, 447, 448, 449, 501, 502, 505, 504, 584, 584a, 635a, 605, 564, 564, 521, 490, 472, 425, 721, 500, 572, 737, 567, 574,...	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 của HĐND tỉnh
4	Điểm dân cư Văn Hanh, xã Vĩnh	0,11	0,1145		0,1145	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 17, thửa đất số 139	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phúc								31/5/2024 của HĐND tỉnh
5	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	1,59	1,59	0,08	1,51	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 08 gồm các thửa đất số 152, 153, 174, 197, 221, 223, 247, 248, 268, 269,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
6	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	2,32	2,32	0,12	2,20	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ bản đồ số 11, 12 gồm các thửa đất số 243, 244, 259, 276, 277, 388, 291, 310, 311, 333, 332, 331, 347,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thăng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1,59	1,59		1,59	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 27 gồm các thửa đất số 134, 135, 136, 142,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Xuân Áng xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	5,15	5,15	0,84	4,31	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số 750, 748, 747, 866, 945, 946, 947, 886, 1085, 1085a, 1025,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
9	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Bông Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	5,37	5,37	1,15	4,22	ONT	Xã Vĩnh Hoà	Tờ bản đồ số 11, thửa đất số 34	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
10	Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	3,45	3,45	0,55	2,90	ONT	Xã Vĩnh An	Tờ bản đồ số 13, Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số 1416, 1300, 1223, 1321, 1225, 1195, 1324, 1197,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.3 Đất ở tại đô thị									
1	Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,64	1,64		1,64	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số 1465, 1468, 1462, 1471, 1485, 1494, 1486, 1491, 1480, 1479,...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Điểm dân cư Cao San, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,33	1,33	0,33	1,00	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số 261, 262, 270, 269, 274, 276, 1, 2,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
3	Điểm dân cư Đồng Kê, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,10	0,10	0,05	0,05	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 09 gồm các thửa đất số 208, 211, 212, 222, 223,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy), thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,19	1,19		1,19	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số 197, 200, 208, 212, 214, 262, 133, 134, 135,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.4 Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
1	Nhà văn hóa thôn 3	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
								số 93, 95, 91, 120,...	13/3/2024 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn 6	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số 1006, 1007, 1005,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
3	Nhà văn hóa thôn 11	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 723, 724, 725,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
4	Nhà văn hóa thôn 12	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 221, 253, 254,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
5	Nhà văn hóa thôn Đồng Lừ	0,03	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 75, 76, 77, 104, 101, 102	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo								
1	San lấp ao Đồng Văn, mở rộng trường tiểu học, Trường Mầm non xã Vĩnh Hùng	1,03	1,03	0,46	0,57	DGD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số 1298, 1281, 1232, 1233, 1234,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Thành, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật khác	0,83	0,83		0,83	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số 164, 168, 167, 186, 185,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
I.2.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao								
1	Khu thể thao thôn 3	0,05	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 93, 95, 91, 121,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
2	Khu thể thao thôn 6	0,05	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số 1006, 1007, 1005,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
3	Khu thể thao thôn 11	0,05	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 723, 724, 725,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
4	Khu thể thao thôn 12	0,05	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 221, 253, 254	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
5	Khu thể thao Đồng Lừ	0,05	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 75, 76, 77, 104, 101, 102	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.8	Đất công trình giao thông								
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà văn hóa thôn	0,22	0,22		0,22	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Đồng Mục đi nhà văn hóa thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc								
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ chùa Giáng đi đàn tế Nam Giao ra Quốc lộ 45, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,40	0,40		0,40	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi di tích lịch sử chùa Đa Bút - Quần thể di tích khu tượng đá cổ Đa Bút xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	1,25	1,25		1,25	DGT	Các xã: Vĩnh Hùng; Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng đường giao thông Ngõ Phủ đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,24	0,24		0,24	DGT	Xã Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.9	Đất công trình thủy lợi								
1	Kè chống sạt, trượt bờ tả sông Mã tương ứng đoạn đê từ Km5+570-Km5+870 khu phố Thành Nhân, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,28	0,28		0,28	DTL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
I.2.10	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,044	0,147		0,147				
1	Xây dựng xuất tuyến lộ 371, 373 Vĩnh Lộc (Xây dựng xuất tuyến 35 kV trạm 110kV Vĩnh Lộc)	0,01	0,012		0,012	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
			0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc		
			0,012		0,012	DNL	Xã Vĩnh Hòa		
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471, 473 Vĩnh Lộc (Xây dựng xuất tuyến 22 kV trạm 110 kV Vĩnh Lộc)	0,02	0,016		0,016	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,01	0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
4	Cải tạo lộ 974 TG Núi Đún lên	0,01	0,005		0,005	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	vận hành cấp điện áp 22 kV (Xây dựng xuất tuyến 22 kV trạm 110 kV Vĩnh Lộc)		0,020 0,033 0,009 0,014 0,009		0,020 0,033 0,009 0,014 0,009	DNL DNL DNL DNL DNL	Xã Vĩnh Tiến Xã Vĩnh Yên Xã Vĩnh Long Xã Vĩnh Quang Xã Vĩnh Phúc		24/3/2023 của HĐND tỉnh
I.2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	11,72	11,72	3,84	7,88				
1	Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	11,72	11,72	3,84	7,88	DDD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 26, 27 gồm các thửa đất số 84, 85, 86, 87, 88,...	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
I.2.12	Đất tôn giáo	0,83	0,83	0,30	0,53				
1	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bán Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,32	0,32	0,11	0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 558, 559, 560, 567, 568, 588, 602, 604	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Pháp Ngõ	0,51	0,51	0,19	0,32	TON	Xã Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số 196, 197, 223, 247, 152,...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh
I.2.13	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	99,57	99,57		99,57				
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (Mỏ số 2)	5,10	5,10		5,10	SKS	Xã Minh Tân	Mảnh 13 thửa núi đá không có số thửa	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 của HĐND tỉnh
2	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,00	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 11 thửa đất số 34; Tờ bản đồ số 16 thửa đất số 92	Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh (diện tích mỏ 8,0 ha)
3	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,00	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 19 thửa đất núi không số thửa	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 của HĐND tỉnh
4	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Thịnh	6,00	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Mảnh 13 thửa đất số 27	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/2/2025 của HĐND tỉnh
5	Khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	36,10	36,10		36,10	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 19 thửa đất núi không số thửa	Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (diện tích mỏ 36,1 ha)
6	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây	4,27	4,27		4,27	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 19 thửa đất núi không	Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	dựng thông thường							số thửa	06/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (diện tích mỏ 9,8ha)
7	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15,00	15,00		15,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 19 thửa đất núi không số thửa	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (diện tích mỏ 15 ha)
8	Khu khai thác và khai trường làm vật liệu xây dựng thông thường	7,50	7,50		7,50	SKS	Xã Vĩnh An	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số 63a, 164a và đất núi không số thửa	Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
I.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	124,43	124,43		124,43				
I.3.1	Đất thương mại, dịch vụ	1,34	1,34		1,34				
1	Cửa hàng xăng dầu Vĩnh Hùng	0,48	0,48		0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số 818, 817, 843, 844, 845,...	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
I.3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23,52	23,52		23,52				
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,50		1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 23, 19 gồm các thửa đất số 284, 277, 215, 193, 192, 109, 108, 64... và 1922, 1993, 1995, 205, 2052, 2072, 2073...	Văn bản số 1381/UBND-THKH ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00	10,00		10,00	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 8, 2, 7, 3 thửa không có số thửa	Hồ sơ nộp hành chính công số H56.71-250322-0008 ngày 22/3/2025
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
II.1	Công trình, dự án mục đích								

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	quốc phòng, an ninh								
II.1.1	Đất an ninh	0,91	0,91		0,91				
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Tiến	0,15	0,15		0,15	CAN	Xã Vĩnh Tiến	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 478,479,496,360,514,515,532, 531 (BĐĐC xã Vĩnh Tiến)	Đăng ký của Công an tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Vĩnh An	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh An	Tờ bản đồ số 08 thửa đất số 572	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Vĩnh Yên	0,17	0,17		0,17	CAN	Xã Vĩnh Yên	Tờ bản đồ số 11 thửa đất số 490	Đăng ký của Công an tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Vĩnh Hưng	0,23	0,23		0,23	CAN	Xã Vĩnh Hưng	Tờ bản đồ số 14 thửa đất số 49 333	Đăng ký của Công an tỉnh
5	Trụ sở Công an xã Vĩnh Hùng	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số số 26 thửa đất số 49 24	Đăng ký của Công an tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Vĩnh Phúc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 49 547, 534, 570, 548, 592, 571,..	Đăng ký của Công an tỉnh
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
II.2.1	Đất ở tại nông thôn	4,30	4,30		4,30				
1	Điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc	0,54	0,54		0,54	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Mảnh trích đo địa chính số: 02/TĐĐC-2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 02/7/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm đô thị Bông, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.	0,50	0,50		0,50	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 838, 841, 873, 872,...	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
3	Điểm dân cư thôn 1, thôn 4 xã Vĩnh Thịnh	3,26	3,26		3,26	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số 939, 938, 937, 896, 895, 894, 875, 843a, 876, 843, 795, 745, 833, 796, 783, 746, 745, 874, 898, 897,...	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
II.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,70	0,70		0,70				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Sân thể thao thôn 8, xã Minh Tân	0,70	0,70		0,70	DTT	Xã Minh Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 25/2024-ĐCL ngày 21/06/2024 của chi nhánh VPĐK đất đai huyện Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
II.2.4	Đất tín ngưỡng	0,08	0,08		0,08				
1	Di tích Phủ thôn 4 (Đền Đức Thánh Nhị)	0,08	0,08		0,08	TIN	Xã Vĩnh An	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 574	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất quy định tại Điều 127 Luật Đất đai								
IV	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Điểm dân cư Quán Hát (Đầu cầu Máng)	0,11	0,11	0,11		ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 8, 13 gồm các thửa đất số 923 (8); 3, 4 (13)	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
			0,06	0,06		DGT			
			0,01	0,01		DTL			
1	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,71	0,71	0,71		ONT	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 06, 07 gồm các thửa đất số 898, 899, 900, 735, 817, 734, 862, 861, 860, 826, 901, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
2	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	0,15	0,084	0,084		ONT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số 109, 88, 89, 115, 116, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
			0,062	0,062		DGT			
			0,004	0,004		DTL			
3	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Minh	0,06	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Tân	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số: 432, 417, 367, 368, 337, 336, 483, 434, 478, 476, 475, 409, 441, 407, 443, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,35	4,35	4,35		ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số 515, 516, 465, 464, 587, 586, 654, 585, 571, 604, 605, 574, 600, 603, 601, 599, 642, 597, ...; Tờ bản đồ số 24 gồm các thửa đất số 673, 694, 695, 696, 673, 672, 539, 540, 594, 640, 651, 530, 531, 469, 532, 533, 587, 588, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào thôn 7)	0,93	0,93	0,93		ONT	Xã Vĩnh An	Mảnh 13 gồm các thửa đất số 273, 274, 314a, 314, 345, 368,...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
6	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,12	0,12	0,12		ONT	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số 161, 174, 175, 239, 238, 276, 410, 411, 322, 427, 426, 469, 382, 408, 401, 37, 470, 471, 478, 481, 38, 440, 41, 42, 53, 55, 445, 406, 391, 390, 389, 388, 387, 386, 385, 425, 560, 507, 77, 277, 237, 238, 5, 320	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
7	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,12	0,12	0,12		ONT	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số 381, 399, 401, 400, 402, 455, 454, 428, 427, 426, 425, 424, 422, 421, 456, 468, 499, 500, 534, 532, 564, 562, 563, 565, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
8	Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (KDC tập trung); địa chỉ tại xã Minh Tân	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Minh Tân	Tờ bản đồ số 21 gồm các thửa đất số 23, 45, 63, 1, 2, 21, 20, 26, 27, 3, 67, 50, 48, 40, 90, 93,...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
9	Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh	1,67	1,67	1,67		ONT	Xã Vĩnh Hùng	Trích lục phòng TNMT huyện Vĩnh Lộc kèm theo	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
10	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc	2,63	2,63	2,63		DYT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số 82, 83, 51, 52, 73, 57, 87, 98,...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
11	Trạm y tế xã Ninh Khang	0,30	0,30	0,30		DYT	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số 1098, 1099, 1100, 1049, 1050, 1152, 1153, 1154, 1155, 1101, 1200, 1202, 1203, 1156, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
12	Trường Mầm non Vĩnh Hưng	1,20	1,20	1,20		DGD	Xã Vĩnh Hưng	Tờ bản đồ số 13, 14, 17 gồm các thửa đất số 616, 617, 618, 619, 641, 640, 663, 664, 692, 693, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
13	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Khang	0,40	0,40	0,40		DGD	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số 574, 575, 576, 618, 619, 620, 621, 622, 670, 669, 668, 667, 666,...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Trường tiểu học và trường THCS Vĩnh Khang	0,71	0,71	0,71		DGD	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số 370, 371, 375, 377, ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
15	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67	0,67	0,67		DTT	Xã Vĩnh Hưng	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số 430, 401	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
16	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09	1,09	1,09		DTT	Xã Vĩnh An	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số 817; 819; 815; 800; 808; 775; 774; 789; 799; ...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
17	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	1,49	1,49	1,49		NTD	Xã Vĩnh Long	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số 1354, 1355, 1356, 1357, 1358,...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
18	Mở rộng Chùa Giáng	0,99	0,99	0,99		DDD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ bản đồ số 20, thửa đất số 279	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
19	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24	0,24	0,24		TON	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 93	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
20	Tu bổ, tôn tạo chùa Bụt Mộc	0,05	0,05	0,05		TON	Xã Ninh Khang	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 242	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
21	Khu thương mại dịch vụ	0,40	0,40	0,40		TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số 960, 896, 944, 963, 961, 999, 1014, 1015, 1055, 1000, 958	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
22	Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,20	4,20	4,20		NKH	Xã Vĩnh Hùng	Trích lục bản đồ địa chính số 697/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 27/10/2023	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
V	Đấu giá quỹ đất công ích	214,2448	214,2448	214,2448					
1	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Quang	11,2788	11,2788	11,2788		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Quang		
2	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Long	22,1230	22,1230	22,1230		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Long		
3	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Tiến	19,1700	19,1700	19,1700		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Tiến		
4	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Hòa	35,3581	35,3581	35,3581		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Hòa		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh An	12,2206	12,2206	12,2206		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh An		
6	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Hùng	14,3468	14,3468	14,3468		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Hùng		
7	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Phúc	19,3511	19,3511	19,3511		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Phúc		
8	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Yên	14,2400	14,2400	14,2400		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Yên		
9	Đấu giá đất công ích xã Minh Tân	12,6600	12,6600	12,6600		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Minh Tân		
10	Đấu giá đất công ích xã Ninh Khang	15,5100	15,5100	15,5100		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Ninh Khang		
11	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Thịnh	22,6164	22,6164	22,6164		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Thịnh		
12	Đấu giá đất công ích xã Vĩnh Hưng	15,3700	15,3700	15,3700		LUC+N TS+CL N+HNK	Xã Vĩnh Hưng		
VI	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ								
1	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,20	0,20		0,20	ONT	Xã Vĩnh Yên		
		0,08	0,08		0,08	DGT			
2	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,11	0,11		0,11	ONT	Xã Vĩnh Yên		
		0,01	0,01		0,01	DGT			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 4 cũ)	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Minh Tân		
		0,01	0,01		0,01	DGT			
4	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 1 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 3 cũ)	0,01	0,01		0,01	ONT	Xã Minh Tân		
5	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên		
6	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Yên		
7	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên		
8	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên		
9	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08	2,08		2,08	ONT	Xã Ninh Khang		
		2,15	2,15		2,15	DGT			
		0,56	0,56		0,56	DTL			
		0,20	0,20		0,20	DKV			
10	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường Mầm non cũ)	0,12	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Hùng		
		0,06	0,06		0,06	DGT			
		0,02	0,02		0,02	DTL			
11	Xây dựng Nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc		
12	Nhà văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Long		
13	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12	0,12		0,12	DVH	Xã Vĩnh Long		
14	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	0,05	0,05		0,05	DVH	Xã Vĩnh Hưng		
15	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,72	0,72	0,64	0,08	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc		
16	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,44	0,44	0,30	0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	1,28	1,28	1,08	0,20	DGD	Xã Minh Tân		
18	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28	0,28		0,28	DTT	Xã Vĩnh An		
19	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00	2,00		2,00	DGT	Xã Minh Tân		
		0,16	0,16		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh		
20	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lội	0,64	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang		
21	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13	0,13		0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên		
22	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40	1,40		1,40	DGT	Xã Minh Tân		
23	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	0,40	0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân		
24	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80	1,80		1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa		
25	Đường giao thông từ thôn Lợi Cháp đi Quốc lộ 217	0,36	0,36		0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa		
26	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62	0,62		0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa		
27	Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1)	10,57	10,57		10,57	NTD	Xã Minh Tân		
28	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,014	0,014		0,01	DNL	Xã Vĩnh Long		
		0,004	0,004		0,00	DNL	Xã Vĩnh Tiến		
		0,004	0,004		0,00	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc		
		0,006	0,006		0,01	DNL	Xã Vĩnh An		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
29	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031	0,031		0,03	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc		
		0,021	0,021		0,02	DNL	Xã Vĩnh Long		
		0,014	0,014		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hòa		
		0,003	0,003		0,00	DNL	Xã Ninh Khang		
		0,007	0,007		0,01	DNL	Xã Vĩnh Phúc		
30	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,004	0,004		0,00	DNL	Xã Vĩnh Quang		
		0,011	0,011		0,01	DNL	Xã Ninh Khang		
		0,004	0,004		0,00	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc		
		0,003	0,003		0,00	DNL	Xã Vĩnh Hùng		
31	Cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,021	0,021		0,02	DNL	Xã Vĩnh An		
		0,013	0,013		0,01	DNL	Xã Minh Tân		
		0,010	0,010		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng		
32	Cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002	0,002		0,00	DNL	Xã Minh Tân		
		0,011	0,011		0,01	DNL	Xã Vĩnh Thịnh		
33	Trạm biến áp thôn Quang Biều, xã Vĩnh Hòa	0,002	0,002		0,00	DNL	Xã Vĩnh Hòa		
34	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,015	0,015		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng		
35	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,08	0,08	0,03	0,05	DDD	Xã Minh Tân		
36	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (Lấy đất Trường Mầm non cũ)	0,61	0,61	0,27	0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc		
37	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08	0,08		0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc		
38	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56	1,56		1,56	TMD	Xã Minh Tân		
39	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55	0,55		0,55	TMD	Xã Minh Tân		
40	Khu thương mại dịch vụ	1,80	1,80		1,80	TMD	Xã Ninh Khang		